

Số: 28/43 /CV-TCKT

V/v: Giải trình giảm lợi nhuận
sau thuế trên báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT- BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính hợp nhất của BIC Quý III năm 2015.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ quý III năm 2015 đạt 12.067 triệu đồng giảm 18.393 triệu đồng (tương đương giảm 60%) so với quý III năm 2014. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 năm 2015 tháng đạt 63.968 triệu đồng giảm 14.743 triệu đồng (tương đương giảm 18,73%) so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận nêu trên là do BIC tập trung mở rộng và phát triển hoạt động khai thác bảo hiểm qua kênh bán lẻ nên chi phí bồi thường tăng 53% so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận hợp nhất giảm dưới 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



The stamp is a red circular seal with the text: "S.G.P: 11 - C.T.C.A", "TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM", "NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM", and "Q. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI". A handwritten signature in black ink is written over the stamp.

Trần Hoài An

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 33

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.652.147.368.683	2.695.785.861.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.050.684.611.120	154.229.365.232
1. Tiền	111	4	78.234.611.120	58.729.365.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		972.450.000.000	95.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.161.507.843.413	1.113.843.940.648
1. Chứng khoán kinh doanh	121		93.809.617.002	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.207.480.111)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.070.905.706.522	1.044.350.780.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.453.653.622	407.120.107.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		349.556.217.359	363.952.882.261
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	347.849.608.112	362.664.462.583
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.706.609.247	1.288.419.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.595.106.116	1.854.102.733
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	84.742.422.303	67.870.622.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24.440.092.156)	(26.557.499.627)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		620.189.054	257.051.523
1. Hàng tồn kho	141		620.189.054	257.051.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.444.665.370	53.143.232.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	60.147.758.238	52.278.352.548
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		56.644.368.514	51.345.778.180
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.503.389.724	932.574.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.296.907.132	864.879.581
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	956.436.406.104	967.192.164.146
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		301.360.411.541	272.302.379.543
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		655.075.994.563	694.889.784.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563.623.585.023	370.974.271.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.146.754.546	12.201.089.546
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.146.754.546	12.201.089.546
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		146.754.546	6.201.089.546
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
II. Tài sản cố định	220		35.028.968.667	24.693.259.879
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	28.394.174.471	18.156.546.923
Nguyên giá	222		64.441.638.596	50.631.521.299
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.047.464.125)	(32.474.974.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.634.794.196	6.536.712.956
Nguyên giá	228		6.739.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.804.929)	(69.886.169)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		101.500.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản	242		101.500.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	513.496.190.598	331.860.515.867
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.592.200.204	126.542.783.704
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.603.618.302)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		403.507.608.696	221.875.580.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.850.171.212	2.219.406.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.850.171.212	2.219.406.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.215.770.953.706	3.066.760.133.186

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.288.208.787.369	2.127.989.271.776
I. Nợ ngắn hạn	310		3.285.699.715.074	2.125.362.996.059
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		379.692.603.768	393.913.624.037
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	379.444.047.672	393.895.041.220
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		248.556.096	18.582.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.177.395.700	6.711.317.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	32.068.269.642	52.037.024.104
4. Phải trả người lao động	314		25.059.994.810	33.844.232.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	11.229.860.081	14.304.710.299
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	14	61.907.128.789	47.566.972.730
7. Doanh thu chưa thực hiện	318.2		4.890.768.734	4.768.983.859
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.048.717.010.694	15.487.106.419
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.467.740.422	3.931.236.644
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	1.709.488.942.434	1.552.797.788.629
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		784.073.797.610	657.613.843.658
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		849.957.411.560	816.630.245.242
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		75.457.733.264	78.553.699.729
II. Nợ dài hạn	330		2.509.072.295	2.626.275.717
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.437.551.192	2.554.754.614
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.521.103	71.521.103
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		927.562.166.337	938.770.861.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	927.562.166.337	938.770.861.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(273.119.101)	7.052.332.500
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.187.891	1.800.187.891
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		19.701.834.293	17.652.521.022
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.959.665.817	111.721.371.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.039.989.165	20.736.114.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.919.676.652	90.985.256.597
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.198.012.107	33.368.863.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.215.770.953.706	3.066.760.133.186

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			1.274.258.462	3.163.929.192
3. Ngoại tệ các loại			-	-
- Lào Kíp (LAK)			27.918.243.997	1.430.096.173
- Bạt Thái (THB)			1.677.742	42.393,42
- Đô la Mỹ (US\$)			392.742	718.433,51
- Euro (EUR)			253	262,62
- AUD			12.385	-

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	267.177.002.484	204.546.304.283	765.452.033.101	551.037.814.483
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	39.710.176.031	30.041.759.430	106.086.706.837	101.660.092.503
4. Thu nhập khác	13	471.578.708	222.552.838	747.531.189	841.865.333
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(219.196.549.301)	(144.131.947.579)	(597.629.423.995)	(380.534.579.259)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(10.719.485.688)	(4.589.900.800)	(17.306.650.525)	(12.117.105.187)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(57.697.005.200)	(45.667.376.864)	(162.782.117.801)	(152.732.588.019)
9. Chi phí khác	24	(263.627.389)	(117.317.805)	(772.358.373)	(649.906.648)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	19.482.089.645	40.304.073.503	93.795.720.433	107.505.593.406
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.665.541.806)	(7.900.350.942)	(22.188.896.420)	(22.910.412.478)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(418.770.415)	-	(205.269.982)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.816.547.839	31.984.952.146	71.606.824.013	84.389.910.946
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.749.593.375	1.525.073.670	7.637.834.091	5.677.699.389
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.066.954.464	30.459.878.476	63.968.989.922	78.712.211.557
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			839	1.137

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2015

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	380.148.297.881	291.451.523.543	1.081.167.982.716	810.524.685.228
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	347.994.767.317	261.938.224.965	1.090.318.698.916	845.288.385.456
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	30.105.221.616	24.877.937.436	107.545.652.738	50.729.027.637
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	2.048.308.948	4.635.361.142	(116.696.368.938)	(85.92.727.865)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(143.089.917.036)	(111.010.110.806)	(431.395.724.711)	(324.179.642.087)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(140.003.776.235)	(102.101.692.947)	(457.397.400.957)	(345.144.876.208)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(3.086.140.803)	(8.908.417.859)	26.001.676.246	20.965.234.121
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	237.058.380.843	180.441.412.737	649.772.258.005	486.345.043.141
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	30.118.621.641	24.104.891.546	115.679.775.096	64.692.771.342
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	23.069.696.633	19.526.385.297	90.999.408.726	44.615.483.294
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	7.048.923.008	4.578.506.249	24.680.366.370	20.077.288.048
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	267.177.002.484	204.546.304.283	765.452.033.101	551.037.814.483
6. Chi bồi thường	11	(94.592.214.203)	(117.425.934.923)	(367.483.604.922)	(291.716.518.843)
Tổng chi bồi thường	11.1	(95.031.975.229)	(117.478.778.911)	(370.688.659.010)	(292.007.553.725)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	439.761.026	52.843.988	3.205.054.088	291.034.882
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26.944.496.800	56.279.154.842	151.923.750.042	127.532.555.176
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(58.019.416.335)	(27.878.020.154)	(42.765.646.050)	(9.430.703.264)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	16.428.011.219	19.534.241.230	(22.225.991.981)	(6.213.276.752)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(109.239.122.519)	(69.490.559.005)	(280.551.492.911)	(179.827.943.683)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(2.436.937.837)	(34.487.447)	(7.460.645.216)	(11.017.600.738)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(107.520.488.945)	(74.606.901.127)	(309.617.285.868)	(189.689.034.838)
Trong đó:					

PHAN HANG CAS KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING

DATE: 11/15/83

PHAN HANG CAS KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING

11/15/83

PHAN HANG CAS KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING		PHAN HANG CAS KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING		PHAN HANG CAS KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING	
DATE	TIME	LOCATION	ACTIVITY	REMARKS	INITIALS
11/15/83	08:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	09:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	10:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	11:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	12:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	13:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	14:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	15:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	16:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	17:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	18:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	19:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	20:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	21:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	22:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING
11/15/83	23:00	PHAN HANG CAS	KEY TO ABOUT LONG HANG WITH THE HOAT BING

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(33.460.805.035)	(20.332.643.902)	(104.816.166.917)	(43.001.823.857)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(74.059.683.910)	(54.274.257.225)	(204.801.118.951)	(146.687.210.981)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(219.196.549.301)	(144.131.947.579)	(597.629.423.995)	(380.534.579.259)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	47.980.453.183	60.414.356.704	167.822.609.106	170.503.235.224
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	39.710.176.031	30.041.759.430	106.086.706.837	101.660.092.503
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(10.719.485.688)	(4.589.900.800)	(17.306.650.525)	(12.117.105.187)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	28.990.690.343	25.451.858.630	88.780.056.312	89.542.987.316
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(57.697.005.200)	(45.667.376.864)	(162.782.117.801)	(152.732.588.019)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.274.138.326	40.198.838.470	93.820.547.617	107.313.634.521
23. Thu nhập khác	31	471.578.708	222.552.838	747.531.189	841.865.533
24. Chi phí khác	32	(263.627.389)	(117.317.805)	(772.358.373)	(649.906.648)
25. Lợi nhuận khác	40	207.951.319	105.235.033	(24.827.184)	191.958.885
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19.482.089.645	40.304.073.503	93.795.720.433	107.505.593.406
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.665.541.806)	(7.900.350.942)	(22.188.896.420)	(22.910.412.478)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(418.770.415)	-	(205.269.982)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.816.547.839	31.984.952.146	71.606.824.013	84.389.910.946
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.749.593.375	1.525.073.670	7.637.834.091	5.677.699.389
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.066.954.464	30.459.878.476	63.968.989.922	78.712.211.557
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			839	1.137

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		93.795.720.433	107.505.593.406
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		2.871.031.344	2.749.599.798
3	Các khoản dự phòng		146.964.424.497	138.364.547.552
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		10.545.086.797	(38.357.999.435)
6	Chi phí lãi vay		6.075.764	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		254.182.338.835	210.261.741.321
9	Tăng/(Giảm) các khoản phải thu		(6.716.635.583)	(127.944.872.522)
10	Tăng/(Giảm) hàng tồn kho		(338.450.515)	(221.072.898)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		788.057.607.275	21.487.702.737
12	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		4.214.156.062	(46.555.351.373)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(6.075.764)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.035.957.996)	(18.621.679.822)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		78.443.227.580	61.228.212.161
16	Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh		(6.879.244.707)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.073.920.965.187	99.634.679.604
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.315.386.663)	(7.163.450.441)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.356.775.700	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.224.739.628.696)	(249.057.198.580)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.207.100.471.498	244.932.615.953
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(270.318.523.117)	(745.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		76.634.958.831	572.500.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.167.771.148	79.100.254.495
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(161.113.561.299)	(104.687.778.573)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TIẾP THEO (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.352.158.000)	(21.943.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.352.158.000)	32.978.057.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		895.832.204.883	27.924.958.031
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		154.229.365.232	29.960.714.186
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		1.050.684.611.120	57.885.672.217

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2015, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 ngày 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác*

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 **Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 **Ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 **Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng phí chưa được} \\ \text{hưởng} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại} \\ \text{của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	1.072.361.479	882.909.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.889.173.631	50.368.151.237
Tiền đang chuyển	273.076.010	7.478.304.422
	<u>78.234.611.120</u>	<u>58.729.365.232</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	93.809.617.002	102.356.699.900	(3.207.480.111)	72.626.052.716	88.393.360.900	(3.132.892.068)
Chi tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:						
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	24.300.225.000		16.181.794.140	30.790.773.000	-
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	9.997.123.045	8.079.498.000	(1.917.625.045)	9.329.852.108	9.555.900.000	
Công ty cổ phần FPT	22.599.858.013	22.331.435.000	(268.423.013)	7.863.352.668	7.502.400.000	(360.952.668)
Công ty cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	14.484.687.497	14.814.322.000		7.999.727.978	7.774.400.000	(225.327.978)
Công ty cổ phần chứng khoán HCM	-	-		9.507.668.437	7.852.946.400	(1.654.722.037)
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-		7.999.756.663	7.856.475.000	(143.281.663)
Công ty cổ sữa Việt Nam	19.670.060.904	20.222.000.000				

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn	1.474.413.315.218	1.474.413.315.218		1.266.226.360.000	1.266.226.360.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	1.070.905.706.522	1.070.905.706.522		1.044.350.780.000	1.044.350.780.000	
Trái phiếu	1.020.905.706.522	1.020.905.706.522		994.350.780.000	994.350.780.000	
b2. Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	403.507.608.696	403.507.608.696		221.875.580.000	221.875.580.000	
Trái phiếu	223.507.608.696	223.507.608.696		141.875.580.000	141.875.580.000	
	180.000.000.000	180.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000	

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cuối năm VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con	126.592.200.204	109.988.581.902	(16.603.618.302)	126.542.783.704	109.984.935.867	(16.557.847.837)
Đầu tư vào đơn vị khác	126.592.200.204	109.988.581.902	(16.603.618.302)	126.542.783.704	109.984.935.867	(16.557.847.837)

TRU
VIỆ
PH
KH
Đ
C
Đ
Đ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	88.837.467.979	118.028.262.665
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	88.771.532.050	117.933.150.502
+ <i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	-	-
+ <i>Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	-	-
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	65.935.929	95.112.163
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	86.602.185.736	41.637.846.397
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	167.364.243.319	196.444.923.966
- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	4.785.737.231	6.416.442.190
- Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	259.973.847	136.987.365
Cộng	<u>347.849.608.112</u>	<u>362.664.462.583</u>

07. PHẢI THU KHÁC

	<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
a. Ngắn hạn	84.742.422.303	67.870.622.354
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	57.852.967.566	53.951.352.314
Phải thu người lao động	16.158.457.189	6.440.287.370
Ký quỹ, ký cược	4.976.213.944	2.361.195.293
Phải thu ngắn hạn khác	5.754.783.604	5.117.787.377
b. Dài hạn	6.146.754.546	12.201.089.546
Phải thu cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu		
Phải thu người lao động		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	146.754.546	6.201.089.546
Cộng	<u>90.889.176.849</u>	<u>80.071.711.900</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	40.960.245.845	5.548.073.918	1.823.201.536	50.631.521.299
Mua mới		11.928.850.472	584.250.305	112.967.000	12.626.067.777
Tăng khác		705.542.220	307.520.118	173.743.995	1.186.806.333
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	53.594.638.537	6.439.844.341	2.107.155.718	64.441.638.596
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	260.666.678	26.698.887.887	4.233.527.811	1.281.892.000	32.474.974.376
Khấu hao trong kỳ	61.333.336	2.121.243.264	489.816.753	163.719.230	2.836.112.583
Tăng khác		379.374.396	226.517.370	130.485.392	736.377.166
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	322.000.014	29.199.505.547	4.949.861.942	1.576.096.622	36.047.464.125
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.039.333.322</u>	<u>14.261.357.958</u>	<u>1.314.546.107</u>	<u>541.309.536</u>	<u>18.156.546.923</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.977.999.986</u>	<u>24.395.132.990</u>	<u>1.489.982.399</u>	<u>531.059.096</u>	<u>28.394.174.471</u>

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125		6.606.599.125
Tăng trong kỳ		63.000.000	70.000.000	133.000.000
Trong đó: Mua mới				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	169.599.125	70.000.000	6.739.599.125
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		(69.886.169)		(69.886.169)
Tăng trong kỳ		(28.048.391)	(6.870.369)	(34.918.760)
Trong đó: Chi phí trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		(97.934.560)	(6.870.369)	(104.804.929)
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>36.712.956</u>	<u>-</u>	<u>6.536.712.956</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>71.664.565</u>	<u>63.129.631</u>	<u>6.634.794.196</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	60.147.758.238	52.278.352.548
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	56.644.368.514	51.345.778.180
- Số dư đầu năm	51.345.778.180	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	76.636.032.210	92.169.574.561
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	71.337.441.876	40.823.796.381
- Số dư cuối năm	56.644.368.514	51.345.778.180
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.503.389.724	932.574.368
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	8.850.171.212	2.219.406.495
b. Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	8.850.171.212	2.219.406.495
Cộng	68.997.929.450	54.497.759.043

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	292.649.369.820	290.149.062.177
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.883.978.548	5.985.184.480
Phải trả bồi thường bảo hiểm	65.421.896.360	72.396.014.211
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	17.320.909.703	25.249.457.676
Phải trả khác	167.893.241	115.322.676
Cộng	379.444.047.672	393.895.041.220

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	22.151.598.756	74.205.654.603	77.156.035.230	25.101.979.383
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.310.823.392	23.527.620.327	37.035.957.996	19.819.161.061
Các loại thuế khác	3.605.847.494	8.297.234.479	11.807.270.645	7.115.883.660
Cộng	32.068.269.642	106.030.509.409	125.999.263.871	52.037.024.104

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	11.229.860.081	14.304.710.299
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	11.229.860.081	14.304.710.299
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	11.229.860.081	14.304.710.299

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	52.335.956.589	
Số dư đầu năm		84.123.410.325
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	70.925.747.105	36.556.437.595
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	61.354.574.905	47.566.972.730
Cộng	61.907.128.789	47.566.972.730

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	1.048.717.010.694	15.487.106.419
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	957.944.068	573.386.241
Bảo hiểm xã hội	103.230.969	94.776.388
Bảo hiểm y tế	24.477.973	8.535.031
Bảo hiểm thất nghiệp	18.996.489	14.456.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.676.899.140	2.754.576.068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.041.935.462.055	12.041.376.269
b. Dài hạn	2.437.551.192	2.554.754.614
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.437.551.192	2.554.754.614
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	1.051.154.561.886	18.041.861.033

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891	13.311.197.165	7.052.332.500	104.896.103.307	26.195.032.499	818.130.618.692
Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000							102.299.820.000
Lãi trong năm trước						100.149.306.288	7.173.831.082	107.323.137.370
Tăng khác				4.341.323.857		1.254.106.347		5.595.430.204
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác						(94.578.144.856)		(94.578.144.856)
Số dư đầu năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	17.652.521.022	7.052.332.500	111.721.371.086	33.368.863.581	938.770.861.410
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay						63.968.989.922	7.637.834.091	71.606.824.013
Tăng khác						958.255.472	191.314.435	1.149.569.907
Chi trả cổ tức						(76.229.982.000)		(76.229.982.000)
Lỗ trong năm nay								-
Trích quỹ dự phòng bất buộc				2.049.313.271		(2.049.313.271)		
Giảm khác					(7.325.451.601)	(409.655.392)		(7.735.106.993)
Số dư cuối năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	19.701.834.293	(273.119.101)	97.959.665.817	41.198.012.107	927.562.166.337

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	784.073.797.610	657.613.843.658
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	849.957.411.560	816.630.245.242
Dự phòng dao động lớn	75.457.733.264	78.553.699.729
Cộng	1.709.488.942.434	1.552.797.788.629

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	301.360.411.541	272.302.379.543
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	655.075.994.563	694.889.784.603
Cộng	956.436.406.104	967.192.164.146

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý III/2015 VNĐ	Quý III/2014 VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	117.195.792.230	88.906.030.547
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	241.998.513.805	178.068.871.763
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	90.041.510.104	59.617.526.905
Phí bảo hiểm hàng không	61.104.740.535	4.854.068.704
Phí bảo hiểm xe cơ giới	386.742.539.435	292.178.289.916
Phí bảo hiểm cháy, nổ	110.241.158.756	119.257.074.943
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	50.597.122.316	86.822.002.624
Phí bảo hiểm trách nhiệm	4.272.006.061	5.409.786.138
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	11.570.057.954	7.018.648.623
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.363.605.994	4.057.640.471
Phí bảo hiểm nông nghiệp	10.193.426.231	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(1.774.504)	(901.555.178)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	311.344.137	332.917.576
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	88.437.129.217	39.360.072.311
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.022.829.179	1.836.365.332
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	2.434.674.615	1.591.216.939
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	664.179.918	189.624.792
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	10.698.670.508	3.963.419.116
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(107.035.244)	270.462.726
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	339.587.725	240.102.718
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.772.095.108	2.479.194.794
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	10.520.276	465.651.334
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(38.342.702)	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(116.696.368.938)	(85.492.727.865)
Cộng	1.081.167.982.716	810.524.685.228

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	546.104.767	699.992.767
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	206.783.184.685	148.400.854.358
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	64.320.185.672	41.628.050.417
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	51.120.592.329	5.892.928.489
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	1.676.113.440	1.695.813.467
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	66.348.383.086	78.419.618.293
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	40.826.300.698	52.611.590.934
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	2.028.858.643	2.888.490.058
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.182.108.498	5.520.434.958
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7.271.483.128	7.387.102.467
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	8.294.086.011	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(26.001.676.246)	(20.965.234.121)
Cộng	431.395.724.711	324.179.642.087

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	168.169.495.421	106.135.128.339
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(76.931.178.877)	(61.387.167.831)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(238.907.818)	(132.477.214)
Cộng	90.999.408.726	44.615.483.294

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	352.287.608.002	264.334.197.787
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	18.401.051.008	27.673.355.938
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(151.923.750.042)	(127.532.555.176)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.205.054.088)	(291.034.882)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	29.609.815.816	14.680.978.192
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	35.381.822.215	963.001.824
Cộng	280.551.492.911	179.827.943.683

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	96.842.167.003	40.464.840.348
Chi về dịch vụ đại lý	11.586.578.512	10.082.986.684
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	47.875.080	46.210.227
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	30.540.000	1.229.601.924
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.216.632.525	1.846.950.684
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	199.893.492.748	136.018.444.971
Cộng	309.617.285.868	189.689.034.838

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.983.194.822	67.493.891.792
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.683.327.626	11.240.615.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.136.118.700	4.597.736.862
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.367.835.058	4.643.453.018
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	6.895.571.706	12.415.627.274
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.658.925	1.268.767.830
Cộng	106.086.706.837	101.660.092.503

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.575.764	2.267.809
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	125.079.739	256.281.215
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.489.544.534	2.839.842.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.302.150.281	8.657.837.370
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	120.358.508	(565.711.115)
Chi phí tài chính khác	262.941.699	926.587.421
Cộng	17.306.650.525	12.117.105.187

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.018.181	9.490.455
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	727.513.008	832.375.078
Cộng	747.531.189	841.865.533

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	252.698.772	49.003.182
Các khoản chi phí khác	519.659.561	600.903.466
Cộng	772.358.373	649.906.648

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2015	Quý III/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	87.387.840.309	74.493.130.526
Chi phí vật liệu	7.380.225.171	6.950.190.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.221.638.911	2.602.379.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.491.030.846	2.814.506.467
Thuế, phí và lệ phí	2.789.788.849	2.195.045.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.736.151.240	51.151.313.761
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.844.299.566)	9.822.460.083
Chi phí bằng tiền khác	2.619.742.041	2.703.561.068
Cộng	162.782.117.801	152.732.588.019

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo là:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: cả công ty mẹ và công ty con đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Do đó, Tổng Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: hiện nay Công ty con là Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang hoạt động trên lãnh thổ nước Lào, có đặc điểm tình hình kinh tế, chính trị, luật pháp và rủi ro khác với Việt Nam.
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	187.809	930.127	36.768	1.081.168
Phí nhượng tái bảo hiểm	(119.696)	(342.886)	(31.186)	(431.396)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	68.113	587.241	5.582	649.772
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.342	104.903	6.565	115.680
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	85.455	692.144	12.147	765.452
Chi bồi thường	(59.922)	(308.838)	(1.277)	(367.484)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	44.351	108.980	1.407	151.924
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	47.482	(95.858)	(5.610)	(42.766)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(43.892)	22.490	824	(22.226)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(11.982)	(273.226)	(4.656)	(280.551)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(672)	(6.788)	-	(7.461)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(41.634)	(274.926)	(6.943)	(309.617)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(54.288)	(554.940)	(11.599)	(597.629)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	31.167	137.204	548	167.823
Doanh thu hoạt động tài chính	12.546	87.794	(5.747)	106.087
Chi phí hoạt động tài chính	(310)	(11.393)	5.603	(17.307)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	12.235	76.401	(144)	88.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.411)	(148.371)	-	(162.782)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.587	65.233	-	93.821
Thu nhập khác	382	365	-	748
Chi phí khác	(256)	(517)	-	(772)
Lợi nhuận khác	127	(151)	-	(25)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.714	65.082	-	93.796

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thị trường nước ngoài	Thị trường trong nước	Điều chỉnh giao dịch nội bộ	Tổng cộng
TÀI SẢN NGẮN HẠN	565.514	3.158.045	(71.412)	3.652.147
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.954	1.035.731	-	1.050.685
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.406	1.146.102	-	1.161.508
Các khoản phải thu ngắn hạn	91.035	349.003	(23.584)	416.454
Hàng tồn kho	473	147	-	620
Tài sản ngắn hạn khác	11.065	60.686	(5.306)	66.445
Tài sản tái bảo hiểm	432.581	566.376	(42.521)	956.436
TÀI SẢN DÀI HẠN	164.147	434.137	(34.660)	563.624
Các khoản phải thu dài hạn	-	6.147	-	6.147
Tài sản cố định	4.927	30.102	-	35.029
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	151.510	396.646	(34.660)	513.496
Tài sản dài hạn khác	7.710	1.140	-	8.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	729.661	3.592.181	(106.072)	4.215.771
NỢ PHẢI TRẢ	611.953	2.739.577	(63.321)	3.288.209
Nợ ngắn hạn	611.953	2.737.068	(63.321)	3.285.700
Nợ dài hạn	-	2.509	-	2.509
VÓN CHỦ SỞ HỮU	107.483	852.604	(32.525)	927.562
TỔNG CỘNG NGUỒN VÓN	719.435	3.592.181	(95.846)	4.215.771

30. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ
Cam kết thuê văn phòng	23.459.094.744
Trong đó:	
Đến hạn trong vòng 1 năm	2.910.775.334
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	18.255.136.929
Đến hạn trên 5 năm	2.293.181.846

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý III năm 2015 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014 Số đã trình bày	Số điều chỉnh	01/01/2015 Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.066.976.832.716	(1.066.976.832.716)	-
Chứng khoán kinh doanh		72.626.052.716	72.626.052.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.044.350.780.000	1.044.350.780.000
Phải thu ngắn hạn khác	59.069.139.691	8.801.482.663	67.870.622.354
Tài sản ngắn hạn khác	8.801.482.663	(8.801.482.663)	
Phải thu dài hạn khác	6.000.000.000	6.201.089.546	12.201.089.546
Tài sản dài hạn khác	6.201.089.546	(6.201.089.546)	
Đầu tư dài hạn khác	398.418.363.704	(398.418.363.704)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		126.542.783.704	126.542.783.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		221.875.580.000	221.875.580.000
Cộng	1.545.466.908.320	-	1.545.466.908.320

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

